



Vấn đề then chốt đánh giá sự phát triển của nền kinh tế không phải là lạm phát mà là sự kỳ vọng về lạm phát của người dân và doanh nghiệp. Kỳ vọng này sẽ ảnh hưởng tới những thay đổi tiếp theo trong tổng cầu.

Kể từ sau Chiến tranh Thế giới thứ II, các nghiên cứu về mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp đã trải qua 3 giai đoạn.

Giai đoạn thứ nhất xoay quanh giả thuyết của nhà kinh tế William Phillips, cho rằng giữa tỉ lệ thất nghiệp và lạm phát có một mối quan hệ nghịch biến, thông qua yếu tố trung gian là mức lương thực.

Nghĩa là, nếu muốn tỉ lệ thất nghiệp thấp, nền kinh tế phải tạo ra nhiều việc làm, doanh nghiệp mở rộng sản xuất và tổng sản lượng gia tăng. Điều đó cũng đồng nghĩa với việc chấp nhận mức lạm phát cao. Ngược lại, nếu chính sách hướng về kìm hãm lạm phát thì khó có thể duy trì tỉ lệ thất nghiệp thấp hay tăng trưởng sản lượng cao.

Thế nhưng, thực tế cho thấy, sau Chiến tranh Thế giới thứ II, nhiều quốc gia rơi vào tình trạng vừa thất nghiệp cao vừa lạm phát cao. Thất nghiệp cao là tín hiệu của một nền kinh tế đang đình trệ hay suy thoái. Đó là khi tổng sản lượng giảm, nhu cầu hàng hóa giảm, doanh nghiệp hạn chế sản xuất. Rõ ràng, hiện tượng vừa đình trệ, vừa lạm phát này không ủng hộ giả thuyết về mối quan hệ lạm phát cao, thất nghiệp thấp, hay ngược lại.

Tại Việt Nam, với lãi suất cho vay đang ở mức cao, nhiều doanh nghiệp đang trì hoãn hoặc không muốn mở rộng đầu tư. Lượng dịch vụ và hàng hóa được sản xuất vì thế mà càng co hẹp lại. Điều này chắc chắn sẽ ảnh hưởng đến số việc làm được duy trì hay tạo mới.

Cho đến cuối thập niên 1960, các nghiên cứu về mối quan hệ giữa thất nghiệp và lạm phát trải qua giai đoạn thứ 2 khi 2 nhà kinh tế Milton Friedman and Edmund Phelps chỉ ra điểm khác biệt về sự thay đổi trong tổng cầu của một nền kinh tế trong ngắn hạn và dài hạn.

Trong ngắn hạn, khi có sự gia tăng về nhu cầu một loại hàng hóa, các doanh nghiệp trước hết sẽ xem đó là tín hiệu tích cực để mở rộng sản xuất và bán hàng với mức giá cao hơn, sẵn sàng trả lương cao hơn để thu hút thêm lao động. Trong thời gian đó, tăng trưởng sản lượng đi kèm với tỉ lệ thất nghiệp giảm.

Nhưng hiện tượng này chỉ diễn ra trong một thời gian cho đến khi sự gia tăng mức giá kỳ vọng của cả doanh nghiệp và người lao động sẽ cùng được điều chỉnh theo tình hình thực tế.

Với mức kỳ vọng mới, doanh nghiệp và người lao động sẽ nhận thấy những cam kết trong hợp đồng lao động ban đầu không còn lạc quan như trước nữa. Lúc đó, hoặc doanh nghiệp sẽ thắt chặt nhu cầu tuyển dụng, hoặc người lao động sẽ đòi hỏi mức lương cao hơn. Nói cách khác, tỉ lệ thất nghiệp trong dài hạn sẽ trở lại trạng thái “tự nhiên”.

Một yếu tố giải thích cho sự gia tăng trong mức giá là sự kỳ vọng về nhu cầu của nền kinh tế trên cả 2 thị trường hàng hóa và lao động. Nếu ai cũng tin rằng giá cả sẽ còn tăng ít nhất 10%, người lao động và doanh nghiệp sẽ mang tâm lý này vào các cuộc thương thảo về hợp đồng lao động, mua bán nhiên liệu đầu vào và giá bán hàng hóa thành phẩm.

Điều này cho thấy vấn đề then chốt không phải là lạm phát, mà là sự kỳ vọng về lạm phát của người dân và doanh nghiệp. Kỳ vọng này sẽ ảnh hưởng tới những thay đổi tiếp theo trong tổng cầu.

Giai đoạn thứ 3 trong các nghiên cứu về mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp tập trung vào việc lý giải vì sao có sự tồn tại song song giữa tỉ lệ thất nghiệp cao và lạm phát cao.

Năm 1976, Thủ tướng Anh đã phát biểu: “Chúng ta từng tin rằng có thể tăng chi tiêu để đưa nền kinh tế ra khỏi suy thoái và có thể tăng việc làm bằng cách giảm thuế và tăng chi tiêu chính phủ. Tôi cho rằng lựa chọn đó không còn nữa. Và kể cả là có lựa chọn đó đi nữa thì đấy cũng chỉ là bơm vào nền kinh tế những liều lạm phát lớn hơn, đi kèm với mức thất nghiệp cao hơn mà thôi.”

Một lý giải cho rằng, tỉ lệ lạm phát cao và biến động lớn thường được nhìn thấy ở các nước có sự phân tầng lớn trong xã hội, hay là ở nơi mà các thể chế chính trị và tài chính được điều chỉnh bởi các thế lực phi thị trường.

Giá tăng, lãi suất cao là cơn ác mộng đối với những người đi vay, nhưng đồng thời cũng là giấc mơ đang trở thành hiện thực đối với những nhóm đối tượng khác như các chủ sở hữu bất động sản, người cho vay.

Khi nền kinh tế nằm trong 2 thái cực như vậy, áp lực chính trị càng lớn, độ trễ của chính sách càng kéo dài và thị trường càng khó điều chỉnh để mức giá trở nên linh hoạt hơn, kéo dài thời gian để sản lượng và thất nghiệp trở lại mức “tự nhiên” dài hạn.

Và khi chi phí để có được các thông tin đáng tin cậy về chính sách càng tăng dần, doanh nghiệp sẽ càng ít có cơ hội để điều chỉnh quyết định của mình một cách hiệu quả nhất. Sẽ có nhiều doanh nghiệp thiếu lao động và đồng thời có nhiều người không tìm được việc làm. Kết quả là lạm phát cao mà việc làm vẫn không được cải thiện.

Rõ ràng, chừng nào hệ thống giá cả không thực hiện được nhiệm vụ phát

tín hiệu cho các kỳ vọng hợp lý của doanh nghiệp và người lao động, thật khó có thể lựa chọn một chính sách điều hành tối ưu, dù là trong ngắn hạn.

(Theo Nh p c u đ u tư)